

Thử đọc lại truyền-thuyết Hùng-Vương (18):

Phần 5: Dấu vết Mẫu-Hệ trong xã-hội Việt

Nguyễn Nguyễn

Một trong những hình-dung-từ được giới khoa-học, nhất là toán-học, ưa dùng nhất, đối với một nguyên-lý hay định-luật mới, chính là 'robust', mang nghĩa nôm-na: chắc nịch, cứng cáp, vững chải. Trên phương-diện một lý-thuyết, như lý-thuyết về nguồn-gốc dân-tộc Việt-Nam ở đây, lý-thuyết đó chỉ được xem là khá 'robust' (chứ không phải 'robot') khi nó được đem ra lý giải càng nhiều sự-kIỆN hay hiện-tượng lịch-sử, văn-hoá, càng tốt. Dưới một góc độ khách-quan, hay tương-đối hoặc 'cố-gắng' khách-quan.

Thông thường, một lý thuyết được dàn-dựng và hiện-thức dựa trên quan-sát một số những sự-kIỆN chung quanh một đề tài chính. Xong rồi, phân-tích và tổng-hợp. Dùng những phương-pháp lý-luận càng khách-quan càng tốt. Đọc đường, nếu bắt gặp thêm một sự-kIỆN nào khác, lại phải lồi khía cạnh nào đó của lý-thuyết để thử lí-giải sự-kIỆN đó. Khó khăn nhất có lẽ ở chỗ gần như bất kỳ hiện-tượng nào cũng đều có lí-giải sẵn rồi. Nhưng cũng rất may, đa số những lí-giải có sẵn, bây giờ - trong thời đại internet - nếu nhìn lại rất dễ nhận ra những điểm lỏng chỏng trong đó.

Thí dụ: Ngày trước, các học giả Tây phương ưa đưa ra lí-do 'một xã-hội nông-nghiệp' để giải thích hiện tượng một số xã hội ưa dùng nhiều từ khác nhau để gọi, Cô-Chú-Bác, như: Bác, Chú, Thím, Cô, Di, Cậu, Mợ, v.v. - trong khi một số xã hội, đã 'công-nghiệp-hoá' nhất là xã hội Tây Phương, thường thường lại chỉ phân biệt: Uncle (Chú / Bác) và Aunt (Cô) mà thôi. Một khi đã nhận-thức rằng *một trong những* lí-do đưa đến xáo-động lịch-sử ở Đông Nam Á, kể cả Trung Hoa, chính là sự điều-chỉnh từ mẫu-hệ sang phụ-hệ của nhiều cộng đồng khác nhau, ta hãy thử kiểm-chứng một thứ lý-giải mới về: 'bà con Cô Bác' dựa trên Mẫu hệ và Phụ hệ. Đặc biệt đề ý, trong xã hội theo Mẫu-hệ, vai trò người Cậu (anh hay em của Mẹ) rất quan trọng. Nhất là trong vấn đề thừa kế [1]. Tức những thứ từ như Chú / Bác không quan trọng bằng Cậu. Và ngược lại, trong xã hội Phụ-hệ, 'Cha - Chú' thường được dùng hơn 'Cậu'. Tra cứu các từ Nôm gốc Hoa Nam, nơi chúng tôi cho rằng phần lớn chỉ dần dần chuyển sang Phụ-hệ sau khi nhà Hán nhất-thống sơn-hà, chúng ta có thể thấy đầy đủ các từ mang phát âm giống hệt tiếng Việt, như: Cậu [□], Mợ [□ / □ / □ / □] [2], Di [□], Dượng [□ / □], Cô [□], Thím [□], Chú [□], Bác [伯].

Kiểm chứng với một tự-diễn tiếng Chăm [3], nơi còn giữ Mẫu hệ cho đến khi giải-thể, ta thấy các từ vựng có vẻ nhấn mạnh, hay phân biệt, hơn về vai vế người Cậu: Cậu = [wa], Cậu (anh Mẹ) = [wa likey], Cậu (em Mẹ) = [cêy] {mang âm rất giống 'cậu'}, Di (chị Mẹ) = [wa kamêy] (dùng chung 'wa' như 'cậu'), Cô / Di = [mi?] hoặc [nay], Chú (em Cha) = [mi?]

cây], Bác= [wa], hay rõ hơn: [wa po]. Xin đề ý hai điểm: (i) Chữ chính dùng chỉ 'cậu' là: [wa] (anh) và [cây] (em). Biến thêm, và dựa vào hai từ gốc [wa] và [cây], sinh ra: [wa likey] => anh mẹ (Cậu), [wa Po] => anh Cha (Bác), và [mi? cây] {miq cây} => em cha (Chú). (ii) Bởi vai-vế 'cậu' (trong mẫu hệ) rất 'bảnh', nên tiếng Việt dùng luôn để xưng hô 'người em' hay 'bạn trẻ' được 'quý trọng', bằng => cậu (em), hay 'cậu công tử'. Hoàn toàn có tương đương trong tiếng Chăm: patra-patri => cô cậu. Tiếng [nay] mang nghĩa 'Cô' cũng được dùng như 'cô' trong xưng hô: Mademoiselle hay Miss [4].

Vấn-đề mẫu-hệ còn được phản ánh trong văn-hoá hay văn-minh Đông phương, qua hình ảnh Phật Bà Quan Thế Âm. Có nhiều giả thuyết về gốc gác của Phật Bà Quan Âm (Kwan Yin) [5]. Đại khái: (i) Một số giả thuyết cho rằng người Hoa Nam biến một Ông Phật từ bi là Avalokitesvara sang phái nữ thành Phật bà Quan Shi Yin (Quan Thế Âm). (ii) Giả thuyết khác cho rằng Phật Bà chính là hình ảnh của một công chúa nước (Ngô) Việt của Câu Tiễn (về sau) ở vùng Chiết Giang vào khoảng năm 700 TCN, mang tên Miao Shan. Chính công chúa Miao Shan đã chuyên cứu vớt, giúp-đỡ thủy thủ có tàu bè bị đắm ngoài khơi quần đảo Chusan gần khu Chiết Giang ngày nay. Tức Phật Bà 'xuất-hiện' trước tiên tại miền Hoa-Nam, một cứ-địa, hay hậu-tuyến, lớn cuối cùng của chế-độ mẫu-hệ.

Nhìn vào văn-minh Tây Phương, chúng ta sẽ khó tránh khỏi đề ý đến sự trùng hợp giữa những xã hội Âu Châu sinh sau đẻ muộn [6], sau thời mẫu-hệ chuyển sang phụ-hệ rất lâu, với phong trào gây dựng nên đạo Ki-Tô Tin Lành sau thế kỷ 15 ở Âu Châu. Đặc biệt ở chỗ, vai trò Đức Mẹ Đồng Trinh Maria, theo tinh-thần của thần-học, ở đạo Tin-Lành, không quan-trọng như trong khối Công-Giáo hay Chính-Thống. Cũng bởi đa số xã-hội hay các quốc gia Âu Châu chỉ được thành lập sau Giáng Sinh, tức rất muộn và nhảy vọt qua khỏi thời mẫu-hệ vào lúc 'dựng nước', nghiên-cứu của Tây-phương về vấn-đề mẫu-hệ xưa nay vẫn mang tính 'cho có lệ' và rất 'lơ là'.

Từ những ghi nhận tổng-quan về Mẫu hệ và Phụ hệ kể trên, ta có thể thấy chuyện 'com không lành canh chẳng ngọt' của cặp vợ chồng Âu-Cơ & Lạc-Long-Quân [7] có lẽ bắt nguồn từ xung đột giữa Mẫu-hệ và Phụ-hệ. Xung đột giữa hai thứ 'luật-tục' hoặc 'tín-ngưỡng xã hội', khác nhau, ở thời ấy. Không biết bà Âu và ông Lạc đã làm thủ-tục ly-hôn tại toà-án gia-đình nào, nhưng kết quả của phán-xét toà-án đó xem ra hết sức tốt, và có vẻ không thua bất cứ một toà gia-đình nào ở thế-kỷ 21. Phán-xét đó, hay sự đồng-thuận phân chia tài sản của bà Âu ông Lạc, trước lúc chia tay, cũng lại rất phù hợp với phong-tục tập-quán của cả hai bên. Mẫu-hệ có thể xem như trọng trung của Tình-Thương hay Tình-Cảm. Phụ-hệ, của Lý-Trí và Thực-Tế. Hai đối cực của một thứ Nhị-nguyên. Một âm, một dương. Việc dung-hoà hay cân-bằng giữa hai đối cực của Nhị nguyên này, có lẽ là một điều kiện thiết-yếu cho hạnh-phúc cuộc đời. Thật ra, lối chia tay của bà Âu ông Lạc đã vượt ra khỏi cái vòng lẩn quẩn của thứ Nhị-Nguyên khác (Thắng-Thua), phản ánh qua mô hình đối-địch của hệ-thống kiện-tụng dân-sự ở các quốc-gia kiểu Anh-Mỹ. Tức trong cuộc chia tay kiểu đó, không có người thắng hoặc người thua. Dưới góc độ biểu-tượng hai khối người, chia tay đó sẽ không mang tính vĩnh-viễn, và luôn có cơ hội tái-hợp với nhau.

Xin trở lại với tính 'cứng cáp' của lý-thuyết. Trong suốt 18 bài qua, chúng ta đã thử dùng lý thuyết để lý-giải cho một số các sự-khiến hoặc hiện-tượng xưa nay tương đối chưa được hoàn-toàn sáng tỏ. Chúng ta đã xem qua:

- Góc gác tháng Giêng => tháng Dần (Dzàn) [8]
- Một bộ phận Việt tộc quan-trọng có gốc Hẹ, mang họ Lạc của Lạc Long Quân;
- Tộc người nhà Lý và chuyển 'lưu-vong' trở về quê cũ của các tôn thất;
- Trên Bộc trong dẫu;
- Người Triều Tiên, người Hẹ (gốc du mục), và món mọc tồn;
- Chữ Việt (xưa) □ = 'cái rìu', Việt (Mễ) □ = 'dân trồng lúa', Việt (Tầu) □ = 'dân du mục';
- Góc gác 12 con Giáp - ảnh-hưởng các phương ngữ Bách-Việt;
- Màu trắng chính là màu Trắng, hay màu Gạo (tiếng Thái) [10]
- Quan-sát giao-tác chủng tộc Hoa Việt & Việt Hoa;
- Ảnh hưởng của những tiền-đề xưa cũ;
- Ảnh hưởng chủng Thái cổ;
- Tương quan 'Họ & Ta' đối với phía Bắc, Nam và Tây;
- Người Việt bản-địa tối cổ: Môn-Khmer;
- Văn hoá Sa Huỳnh: di-sản người Việt bản-địa, tộc Môn-Khmer;
- Văn hoá trống đồng (Đông Sơn): Di-sản người Việt bản-địa tộc Thái-cổ;
- Văn-hoá Hoà Bình: Di-sản người Việt (Mường) thuộc chủng Thái-cổ;
- Nguyên lý Heisenberg: Tập-trung chỗ này, lu mờ chỗ kia;
- Biên-giới fuzzy & Ý-niệm NƯỚC của các nước ở Đông Nam Á vào thời cổ đại;
- Nước Sở: cái nôi. Sông Bộc: cái rốn;
- Nhóm ngữ Việt-Mường và hai nhóm di-dân Âu & Lạc;
- Góc gác chữ Nôm: Hoa-Nam, Thái, Môn-Khmer và Đa-đảo;
- Tiếng Hán-Việt mang xuất-xứ từ những phương-ngữ Bách-Việt;
- Thứ tiếng viết theo a-b-c, được ký-âm cho một và chỉ một phương-ngữ mà thôi;
- Các thanh-điều (thinh) trong tiếng Việt. (Về nhạc ru con, xem Trần Quang Hải [11]).
- Nguồn-gốc thính dẫu Ngã (~) trong tiếng Việt;
- 18 đời Hùng Vương = 18 đời nhà Hạ = 18 đời Bai-dal ở Triều-Tiên;
- Mâu-thuẫn giữa Mâu-hệ và Phụ-hệ bắt đầu bằng cuộc ly-hôn giữa bà Âu ông Lạc;
- Những biệt-sắc của người Việt cổ: Nhuộm răng, xâm mình, xâm trán, v.v. ;
- Xem xét và gạt bỏ 'thuyết Hùng Vương là nhà ảo thuật ở Gia Ninh';
- Danh nhân Trung-Hoa mang dòng máu Việt;
- Loạn-lạc và chạy giặc ở Trung Hoa, qua nhiều thời đại;
- Giặc Hoàng Cân và Hoàng Sào;
- Thần Nông, Xy Vụ và Hiên Viên;
- Quan-sát những định-nghĩa, ý niệm về quốc-gia hay 'Nước';
- v.v.

Sau đây, xin thử xem lại một số điểm lỏng chổng khác thuộc nhiều sự-khiến lịch-sử.

Người Đa-Đảo

Ngộ nhận thường gặp nhất có lẽ là người Đa đảo ngày xưa chỉ có mặt ở miền Trung nước Việt. Ngộ nhận này thường được hỗ-trợ bởi một lý thuyết khá fuzzy, khá lùng-tùng-phèo, là người Chăm mang gốc chủng-tộc Malayo-Polynesian (Mã-Lay Đa-đảo). Thật ra cả người Đa-đảo và người hắc-nụy Négrito, đã hiện diện khắp miền gần biển ở Hoa Nam và Đông Nam Á. Thêm một hai thứ phân-loại cần nhớ: Đa-đảo Polynesians khác với Hắc-đảo Melanesians. Đa-đảo thường kể đến: Tahiti, Tân Tây Lan (Maori), Fiji, Hawai'i, Tonga, Samoa, Easter Island, Vanuatu, New Guinea, v.v. Hắc đảo, gồm cả dân hắc-nụy Négrito, thuộc nhóm da đen tập trung ở đảo Celebes (Indonesia) và Papua New Guinea, cũng như thổ dân ở Bắc và Đông Bắc nước Úc. Kéo dài và gói đầu với nhiều quần đảo chứa dân Đa-đảo, ở phía Nam Thái-bình-Dương. Nhiều dân bản địa ở các nước Đông Nam Á, kể cả Việt-Nam, mang dấu vết của hai nhóm Đa-đảo và Hắc-đảo. Đa-đảo có vẻ chiếm đa số đối với Hắc đảo.

Việt	Tiếng Đa Đảo	Việt	Tiếng Đa Đảo	GHI CHÚ
nó / y	<i>ne, em, ia</i>	ni, này	<i>eni, lenei</i>	tiếng Thượng Hải [yi] = nó
tôi	<i>au (~ [ai])</i>	ai?	<i>?o-ai?, wai</i>	ai => ai đó?. [ai] Hakka = tôi
sữa	<i>susu</i>	ở đâu?	<i>?o fea</i>	[?] tắc-âm thanh-môn (màng họng)
rộng rãi	<i>raraba</i>	tại đâu?	<i>tei hea</i>	rộng <= [kwong] QĐ / [ruan] QT
của tao	<i>ta?u</i>	hoặc (hay)	<i>po?o</i>	[huo]-QT 和, [hwa] Hán-Hàn
hôm nay	<i>he?aho ni</i>	thung-lũng	<i>te-le?a</i>	[?] giữa [uh]&[oh] trong [uh-oh]*
gỗ (cây)	<i>kau, ?akau</i>	học	<i>a?o</i>	âm [g](gỗ) ~ [k].[gon]He/ [kan]PK
muỗi - mosquito	<i>namu</i>	mạnh	<i>malosi, maita?i</i>	+ muỗi <= [mu] Khmer, [mok] M-L + mạnh => [man]QĐ / [men]Hẹ □
hoà-bình	<i>hau</i>	vách	<i>banis, pa</i>	byách (Nam) = biak (Hẹ)
hỏi (câu)	<i>fehu?i</i>	vé (đùi)	<i>vae</i>	bấp vé. [byé]= [bei]QĐ. [dwl] M-K
lời (nói)	<i>lea</i>	thêu	<i>tuitui, thu?i</i>	[zeoi]QĐ □ / [zyut], [tseot]QĐ □
áo	<i>?aofutino</i>	thay đổi	<i>t(h)au</i>	?aofu ~ 'áo phục' hay 'y phục'
phòng	<i>potu</i>	chó (má)	<i>kuli, maile</i>	kuli <=> kuri <= kâu / Maa (Thái)
trẻ, muộn	<i>taere, tomui</i>	mưa	<i>ua-timu</i>	mưa = vũ = yũ = ôh (ô = dù) => ua
xinh(đẹp)	<i>sini, msin</i>	đường xá	<i>sala</i>	Chăm: salan, zalan. M-K: dza, ka-la
cười	<i>kata</i>	tù trưởng	<i>turaga</i>	tù => tộc => [zu] quanthoại □
tí (nhỏ)	<i>iti</i>	cái ni (nây)	<i>ko eni</i>	tí <= [si] Ngô-Việt □
uống	<i>inu</i>	cá	<i>ika</i>	uống => [iong]Ngô-Việt {dùng}
đúng	<i>donu, dodonu</i>	cỏ (grass)	<i>co</i>	[kou] Phuckien □
ăn	<i>?ai, ?amu</i>	có	<i>e tiko, ko</i>	there are: koe <= có (hai người lạ)
tắm	<i>tã?ele</i>	cứng	<i>kaukaua</i>	[kong] Phuckien (Mân) □
đậu (xe)	<i>tau</i>	người ta	<i>taNGAta</i>	[ngin]Hẹ / [ngai]Mường
cua (con)	<i>kuka</i>	mặt	<i>mata</i>	mát = cũng là 'mata'
khác(đôi)	<i>duidui, kehe</i>	tới (đến)	<i>tae, taunu?</i>	[to]Ngô □ & [ta?]Ngô □

Bảng I. Đối chiếu một số từ cơ bản Việt và Đa-đảo. Các chữ tắt: QT= quan-thoại, QĐ=Quảng Đông, N= Ngô-Việt, M-L= Mã-Lai, M-K= Môn-Khmer, [?]=tắc-âm thanh-môn - Âm sinh giữa [uh] và [oh] khi đọc nhanh [uh-oh].

Hiện vẫn có nhiều lý thuyết khác nhau về nguồn-gốc của dân Đa-đảo [13]. Có thuyết cho rằng nguồn-gốc đặt tại Taiwan. Thuyết trái ngược, lại cho Taiwan là điểm cuối của những đợt di dân, chứ không phải khởi điểm. Cũng có thuyết cho gốc-gác nằm ở phía

Đông nước Indonesia. Chung quanh khu đảo chứa 'di-sản' đồ gốm Lapita. Và cũng có thuyết cho rằng bờ biển phía Tây của Nam Mỹ mới là điểm gốc. Thuyết Nam Mỹ hiện nay là thuyết yếu nhất. Nhận diện người Đa-đảo trong lòng tộc người Việt cổ ở đây tập trung ở hai điểm: (a) Thói tục kỵ húy; và (b) Giống nhau về một số từ vựng và văn phạm giữa tiếng Việt và các thứ tiếng Đa đảo.

Kỵ húy trong tiếng Tahiti rất giống kỵ húy tiếng Việt: Tránh dùng hay kêu tên nhà lãnh đạo, và thay thế bằng một từ khác mang âm gần giống. Thí dụ, [Tu] tại nhiều quần đảo mang nghĩa 'Đứng' (to stand), nhưng trong tiếng Tahiti phải nói [Ti?a] hay [Tiqa] tránh tên 'vua' Tū-nui-`ē'a-i-te-atua. Giống như ở xứ Đại Việt, người ta nói 'lợi' thay vì 'lị', cố tránh tên vua Lê Lị tức Lê Thái Tổ [14]. Dần dà về sau, [lị] biến mất và được thay thế thường trực bởi [lợi]. Hay như 'Huỳnh' dùng thay cho họ 'Hoàng' kỵ tên chúa Nguyễn (Hoàng), đặc biệt ở Đàng Trong.

Bảng I (theo [16]) cho thấy rất nhiều từ Đa-Đảo mang cùng gốc với tiếng Việt. Nhiều từ mang âm giống khá kì lạ. Như: tới (đến), con cua, đậu (xe), ăn, uống, tí (nhỏ), (của) tao, gỗ (cây), sữa, cá, cỏ (grass), có (there is, il y a), vé (bắt vé), xinh (đẹp), v.v.

Về văn phạm cú pháp, các tiếng Đa-đảo có những tương đồng như sau với tiếng Việt:

- Hai thứ nhóm chữ phân biệt 'đại danh từ ngôi 1 - số nhiều': 'Chúng Ta' (bao gồm) và 'Chúng Tôi' (phân cách) y như tiếng Việt và các phương ngữ phía Bắc Trung Hoa. Đặc biệt các thứ từ Đa-đảo chỉ 'Chúng Tôi' (không kể đến 'người nghe') thường mang âm [tau] giống như 'tao' tiếng Việt => tui tao, chúng tao, ... Các từ chỉ 'chúng ta' (bao gồm mọi người) thường dùng âm [ma] có vẻ liên hệ gần xa với tiếng Việt 'mình': tui mình, chúng mình, ...
- Không phân biệt số ít - số nhiều cho danh từ: Một bạn gái / Nhiều bạn trai.
- Các 'Thì' của động từ mang sắc thái y hệt Việt ngữ. Thí dụ, trong tiếng Samoa: - đã đi= na alu, - vừa đi= ua alu, - đang đi= e alu, - sẽ đi= ole a alu. Đặc biệt nhiều thứ tiếng có động từ có âm giống [CÓ] tiếng Việt và cách dùng cũng y như 'there is / there are' hay 'il y a' tiếng Tây: Có= Koe (Tonga), E Tiko (Fiji). Có một cái bị mà thôi= Koe kato pe ia 'e taha (Tonga). Có một chiếc xe hơi (ô-tô)= E tiko e dua na motoka (Fiji).
- Thể mệnh lệnh cũng khá giống tiếng Việt: Đặt những 'lệnh từ' như 'hãy', 'đừng', 'xin' trước động-từ. Phân biệt luôn 'mệnh lệnh' hoặc 'đề nghị nhẹ nhàng'. Thí dụ tiếng Tahiti: Eiaha e parahi= Đừng có ngồi (mệnh lệnh) // Eiaha parahi= Xin chớ ngồi (ghế còn ướt). Tiếng Samoa, dùng [se'i] trong cách nói nhẹ: Ta đi hí? => Se'i Ta alu.
- Hình dung từ thường theo sau danh từ như trong tiếng Việt: người đẹp. Samoa: le tamaloa malosi = người đàn ông mạnh; le fafine umi= người đàn bà cao. Trong tiếng Fiji: na sala balavu= con đường xa / đường xá xa xôi. Đề ý: [na] là mạo từ, con / cái. [sala] cho ra âm tiếng Việt [xá] => đường xá. 'Xá' trong 'đường xá' cũng giống tiếng Chăm: [salan] hay [zalan] hoặc Môn-Khmer: [dza].

Từ nhận xét tổng-quát về các thứ tiếng Đa-đảo như trên, chúng ta có thể đúc-kết một lý-giải quan-trọng theo dạng câu hỏi với 'nhiều lựa chọn giải-đáp' như sau:

Người đa-đảo mang gốc-gác tự nơi nào? Đáp:

- A. Tộc người đa-đảo Polynesian là *một* thứ tộc Việt bản-địa lâu đời, tức một tộc có sẵn trong lòng tộc người Việt Nam, xuất-xứ từ những hải đảo Thái Bình Dương; HOẶC:
- B. Người đa-đảo chính là người Việt cổ, mang danh 'thuyền-nhân đầu tiên' di tản bằng tàu bè chạy giặc từ miền duyên hải, ra sinh sống ở những hải đảo xa xôi, với mục đích chính: duy-trì và bảo-vệ tập-tục và lối sống cổ truyền của tổ-tiên [20]; HOẶC:
- C. Cả hai câu giải đáp A và B, ở trên.

Xin phép ghi nhận: Nghiên cứu tiếng Việt (hay ngay cả tiếng Hoa) từ xưa đến giờ luôn luôn bỏ sót ảnh-hưởng của các tộc người Đa-đảo. Theo sát khuynh-hướng của các sử-gia hay nhà ngôn-ngữ Trung Hoa. Hoặc chờ đợi các khám-phá của người Âu-Mỹ. Ở góc cạnh này, và từ nhận xét về đối chiếu các tiếng Đa-đảo với tiếng Việt như trên, chúng ta có thể đánh một dấu hỏi về cách phân xếp các nhóm ngôn-ngữ như Nam-Á hay Nam-Đảo, của các học-giả Tây-phương.

Họ Lê hay họ Ly?

Từ lúc bắt đầu viết loạt bài Hùng Vương này, chúng tôi vẫn mang một thắc mắc khá lẫm cẩm: Phải chăng họ Lê, trong một số phương-ngữ, có thể được phát âm như Ly? Và một số nhân vật đáng lẽ mang họ Lê lại được người sau viết nhầm ra thành họ Lý, bởi chỉ cần thay đổi thanh-điệu (thình) chữ 'Ly' [17] - thêm dấu sắc kiểu quốc-ngữ - 'Ly' sẽ biến ra 'Lý'. Thí dụ: Lý Phật Tử, theo sách Tàu dẫn trong [18], mang tộc [Lái], tức [Hlai] theo cách phát âm của họ. Tộc [HLai] chính là tộc Lê (quan-thoại: [Li]), một trong hai tộc người bản-địa chính tại Hải-Nam. (Tộc kia: Miêu tộc). Phải chăng họ Lý của Lý Phật Tử, thật ra chính là Lê, đọc theo một phương ngữ nào đó, thành ra 'Ly' rồi sang 'Lý'?

Theo thiển ý, nếu hiểu rõ được biến-chuyển giữa [Lê] và [Ly] chúng ta có thể tháo ra thêm được một điểm gút mắt khá lớn trong câu chuyện truy tầm cổ sử Việt Nam.

Trước hết xin đề ý:

- Họ 'Ly' là một họ rất phổ thông trong cộng đồng người Dao (thuộc nhóm Miêu-Dao tức Hmong-Mien) {xem [15]};
- Nhóm Miêu-Dao, xưa nay vẫn được xem thuộc khối Cửu Lê, phát âm theo quan-thoại chính là [Jiu Li] {tức Lê <=> Li};
- Âm [ê] trong tiếng Việt phiên thiết từ tiếng 'Tàu' có thể cho ra dạng âm [i] => Tác-giả bộ 'Thủy Kinh Chú' được phiên thiết [21] như 'Lê Đạo Nguyên'. Gần đây bản dịch mới 'Thủy Kinh Chú' [22] viết lại thành 'Lịch Đạo Nguyên': [Lê] <=> [Lịch].
- Chữ 'Lê' □ (dạng đơn giản: 𠂔) trong 'mỹ lệ', 'tráng lệ',... mang nghĩa 'đẹp', cũng thường được 'phiên thiết' sang quốc-ngữ là 'Ly'. Phát âm [le] cho từ 𠂔 này chính là âm của khối Mân Việt (Phúc Kiến). Hakka, quan-thoại và Ngô đọc theo [li], trong khi Quảng-Đông đọc [lai] hay [lei], gần với [lê] như Mân Việt.

- Tương tự họ Lê □ đọc như 'Lê' chính là theo phát âm [Le] của người Việt gốc Mân (Phúc Kiến). Hakka, Ngô và quan-thoại đọc [Li], trong khi Quảng-Đông cũng như một vài nhóm Hakka phát âm như [Lai] hay [Lei]. Người 'Lê' (Lê tộc) ở Hải Nam tự gọi họ là [HLai]. Để ý, phát âm phương-ngữ giống căn nguyên nhất do ở thứ tộc xử dụng đã sống gần gũi với 'khô chủ' nhất. Thí dụ: 'Ngựa' xuất phát từ khu vực Mông Cổ. Người Mông gọi đó là [Mohr] và người Tàu Hoa Bắc đọc gần giống [Ma] => mã. Tương tự, người Hakka sống gần Miêu-Dao, hay các tộc thuộc Cửu Lê, nên họ gọi 'họ Lê' vừa giống thứ Lê 'Miêu-Dao' là [Li] (= > [Ly]), vừa giống thứ Lê 'Môn-Khmer' là [Lai] y hệt như chính người [HLai].
- Tiếng Hán 'Ly' hay 'Lê' □ cũng mang nghĩa 'Đen' (màu đen). Tộc 'ly dân' [li min] chính là tộc da đen, gần đây có giả thuyết, liên kết tiếng Hán và Manding, cho rằng một thứ tộc thủy tổ từ Mandé (Phi Châu) của chủng Hoa Hạ [13];
- Trái lê (pear) viết theo Hán tự: □ , lại có phát âm Việt giống Quảng Đông nhất: [lei]. Hakka, quanthoại và Ngô đọc [li], trong khi Mân đọc trại ra [lai]. Một trang mạng cho biết họ Lê cũng dính dáng đến nghĩa 'người trồng cây lê' - nhưng chữ 'lê' lại lẫn lộn với 'ly' và họ Lý [32]. Còn nhớ ngày trước có tên gọi 'trái xá lý' cho quả Nashi Pear theo tên gọi ngày nay?
- Họ LÝ □ của Lý Công Uẩn vẫn nằm trong cái vòng lộn xộn này. Hakka, quan-thoại, Ngô và Mân đều đọc theo [li] tuy thanh-điệu (tone) hơi lộn xộn lẫn lộn với phát âm họ Lê (hay LY - không dấu) trong tiếng Việt. Chỉ có Quảng Đông lại đọc trệch thành [lei] giống [lê]. Bởi một ông vua nhà Lý có cho lập đền thờ Xy Vuu (xem [18]) và tôn-thất nhà Lý có vượt biên trở về cố quận ở khu Sơn-Đông & Cao-Ly (địa bàn xưa của nhóm Cửu Lê, trong đó chủ lực là Hakka và Miêu-Dao) - nên chúng ta có thể cho phát âm Hakka là phát âm nguyên thủy của [Lý].

Như vậy có thể kết luận: họ Lê có phát âm nguyên thủy chính là [Lai] khá gần [Lê] - dành cho thứ Lê tộc gần chủng Môn-Khmer - phía Hải Nam và Chiêm Thành. Lê cũng có phát âm kiểu Hakka và Miêu-Dao là [Li] (tức họ Ly, người Dao) - cho một thứ tộc Lê (Ly) khác thuộc nhóm Cửu Lê, hay Cửu Ly [Jiu Li]. Ngoài ra tộc Lê thuộc khối Cửu Lê cũng có thể đã được dùng để chỉ chủng Thái-cổ. Trong trường hợp này có thể phát âm xưa nghiêng về [Lai] tức gần 'Lê' hơn 'Ly'.

Nói một cách khác: Họ Lê cũng như nhiều họ khác, có thể mang nhiều gốc khác nhau.

- Gốc 'Lai' như người bản-địa ở Hải Nam - thuộc hệ Môn-Khmer: (a) Lý Phật Tử (thật ra, rất có khả năng: Ly (hay Lai) Phật Tử). (b) Lê Hoàn, tức Lê Đại Hành.
- Gốc Thái-cổ, rất gần với người Mường: Bình Định Vương Lê Lợi.

Rất tiếc chúng tôi chưa hề đọc được lý giải của Nhưộng Tổng, dịch-giả đầu tiên của bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, cho rằng người anh hùng đất Lam Sơn mang gốc tộc Mường (xem [21]). Tuy nhiên, chúng tôi xin mạo muội trình bày những lý do sau, gạn lọc từ bản dịch mới của bộ sử Ngô Sĩ Liên [18], để chứng minh người anh hùng đất Lam Sơn, rất có khả năng mang huyết thống chủng Thái-cổ:

- a) Tổ tiên 3 đời trước đã chọn đất Lam Sơn, thuộc Thanh Hoá, làm quê hương. Đất Thanh Hoá là nơi tập trung đông đảo cộng đồng người Mường, ngang ngửa với Hoà-Bình cho đến giữa thế kỷ 20 (theo [23]).
- b) Sau chừng 3 năm lập nghiệp tổ tiên Lê Thái Tổ gây nên 'nghiệp lớn', đòi đòi làm chức 'Hùng Trưởng' tại địa phương [18]. 'Hùng Trưởng' chính là một lối gọi theo tiếng Hán, rất có khả năng tương đương với ... 'Hùng Vương', tức 'chef' một khu vực Mường bản.
- c) Mẹ của Lê Lợi có tên húy là Quách. Ta có thể đoán thân mẫu vua Lê, có thể mang họ Quách hay có bà con rất gần mang họ Quách. Theo [23], cả hai họ Lê và Quách đều là hai họ thuộc giới vọng tộc trong cộng đồng người Mường ở Hoà Bình & Thanh Hoá.
- d) Khối người (khoảng 100) đi theo Lê Lợi trong những ngày đầu, xuất thân từ một mường bản, mang tên Mường Yên, gần núi Chí Linh (Bù Ginh) [25] ở Thanh Hoá.
- e) Bộ sử ký của Ngô Sĩ Liên [23] cho biết địa bàn hoạt động du kích của Lê Lợi nằm trong các mường bản nằm giữa Thanh Hoá và xứ Ai Lao (cùng chủng Thái-cổ). Toàn những 'đơn-vị hành-chánh' này bắt đầu bằng chữ 'Mường': Mường Yên, Mường Một, Mường Chánh, Mường Thôi, Mường Xía, Mường Lễ, Mường Mộc, v.v.
- f) Trong nhiều giai-đoạn của cuộc chiến 10 năm chống giặc Minh, Lê Lợi thường nhận được giúp đỡ từ phía Ai-Lao (xưa cũng có tên: Mường Qua [25]).
- g) Bộ tham mưu gần gũi của Lê Lợi, trừ Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn [24], đa số gồm những người cùng mang họ Lê. Có thể, hoặc thay đổi (hay được ban) họ Lê cho giống vua, hoặc chính bà con giòng họ người đất Lam Sơn. Kể sơ sơ: Lê Vấn, Lê Sát, Lê Văn Xảo, Lê Ngân, Lê Lý, Lê Văn Linh, Lê Quốc Hưng, Lê Chích, Lê Văn An, Lê Liệt, Lê Miễn, Lê Lễ, Lê Chiến, Lê Khôi, Lê Đính, Lê Chuyết, Lê Lỗi, Lê Nhữ Lậm, Lê Sao, Lê Kiệm, Lê Lật, v.v. Theo lý giải kiểu nào, vua ban hay bà con vua, hàng trăm quân thân cùng mang họ Lê, cho thấy tính cách khá đặc biệt về Họ ở thời Lê Lợi.

Riêng Lê Lai, trong chức vụ cũ tham mưu trưởng, trái với hiểu biết thông thường, và theo [18], bị giết vì tội ngạo mạn, trước khi quân kháng chiến của Lê Lợi đánh đuổi được giặc Minh. Sử sách đời sau viết trịch Lê Lai liều mình cứu chúa (giỗ: 21 Lê Lai 22 Lê Lợi), có lẽ để xoa dịu bất mãn quân chúng đối với tính 'vắt chanh bỏ vỏ - được chim bỏ nả - được thỏ bẻ cung' - của các vua đầu nhà Lê.

Chúng ta cũng thấy rõ tầm quan trọng của vấn đề 'cội nguồn quyền lực' qua những sự kiện lịch sử sau:

- (i) Sau khi đánh được giặc Minh (1428), Lê Lợi phải chờ đợi vài năm mới được nhà Minh chính thức tấn phong ngôi vương xứ An Nam. Vua Lê sai sứ sang Tàu nhiều lần để thuyết phục với vua Minh con cháu dòng nhà Trần đã tuyệt tự cả rồi. Lần sau cùng (1431) mang thêm chứng cứ con cháu cuối cùng nhà Trần là Trần Cảo đã qua đời, mới xong.
- (ii) Có lẽ trong những năm chờ đợi phong vương, các cố vấn chính trị của vua Lê đã có lãng-xê một số tin đồn trong dân-gian là vua Lê Thái Tổ thuộc dòng dõi của vua Lê Đại

Hành tước Lê Hoàn. Điểm này không thấy nhắc đến trong bộ Sử của Ngô Sĩ Liên [18], bởi bộ sử này được viết sau khi nhà Lê đã tạo dựng nền móng chính quyền vững chắc. Không còn cần thiết nữa. Tuy nhiên những thứ tin-đồn đó vẫn được truyền tụng qua vài quyển sử khác, thí dụ [19], và rất phổ thông trên những trang mạng lịch-sử internet ngày nay.

(iii) Khi Nguyễn Phúc Ánh nhất thống được nước Nam vào năm 1802, ông sai quyền bộ-trưởng quốc-phòng Lê Quang Định sang triều đình nhà Thanh xin thọ phong chức Vương, với quốc-hiệu Nam-Việt. Chính phủ ở Bắc Bình từ chối đôi ba lần, và mãi đến năm 1804 mới chính thức chấp-thuận với quốc-hiệu hơi khác là Việt-Nam [26].

Tiện dịp, cũng xin liệt-kê vội một số lý-do cho biết ông Đinh Tiên Hoàng có thể mang tộc gốc thuộc chủng Thái cổ, thường gọi nôm na là Mường:

- a) Vua Đinh Tiên Hoàng là con ông Đinh Công Trứ, thứ sử Hoan Châu. Hoan Châu là tên xưa của Thanh Hoá, nơi tập trung nhất nhì của người Mường vào giữa thế-kỷ 20.
- b) Chức vụ (quyền) 'thứ sử' Hoan Châu là do tướng Dương Đình Nghệ phong cho ông Đinh Công Trứ. Họ Dương □ [Yang] của Dương Đình Nghệ có xuất xứ từ khu vực Vân Nam [27], xưa gọi Nam Chiếu, địa bàn ban đầu của dân Thái Lan ngày nay.
- c) Họ 'Đinh Công' thuộc vào nhóm họ vọng tộc lãnh đạo trong cộng đồng người Mường ở Thanh Hoá (theo [23]).
- d) Bộ sử của Ngô Sĩ Liên [18] viết: *'Vua...quét sạch các hùng trưởng, nói lại đại thống của Triệu Vũ Đế'* - đã cho một gạch nối giữa sự nghiệp của Đinh Bộ Lĩnh với Triệu Quang Phục, đại tướng của vua Lý Nam Đế tức Lý Bôn. Triệu Quang Phục thu nhận 'cội nguồn quyền lực' từ Lý Bôn (hay Lý Bí). Lý Bôn và anh là Lý Thiên Bảo, trong suốt sự nghiệp chinh chiến giành độc lập đều có hậu thuẫn là khối người Lão (tức Mường gần phía Ai Lao). Cũng như cứ địa ẩn náu của vua là động Khuất Lão thuộc khu vực người Mường ở Phú Thọ.
- e) Theo [18]: *'Vua còn nhỏ bỏ cô cha; mẹ là họ Đàm cùng với gia thuộc vào ở động bên cạnh đền thờ Sơn thần'*. Sơn thần, rất có khả năng, chính là Sơn Tinh. Theo [23] người Mường chỉ thờ có Sơn Tinh, trong khi, chúng ta có thể thấy, người Kinh thường giữ thế 'trung lập' giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh.
- f) Trong suốt thời nhà Đinh, không có cuộc nổi loạn nào do người Man (Mường) gây ra.

Nguồn gốc tên gọi 'Người Tàu' và 'nước Tàu'

Xin thử chọn một trong nhiều giải-đáp sau cho câu hỏi kiêu:

'Từ ngàn xưa cho đến thế kỷ 19, người Việt thường dùng thứ tên gọi nào để gọi 'người Tàu' hay người Hoa, ở phía Bắc?' - ĐÁP:

- A. Người Hán
- B. Người Hoa
- C. Người Đường
- D. Hoa kiều
- E. Người Ngô

Có thể nói đa số chúng ta (kể cả người viết) đều chọn sai câu giải đáp. Điều này cho biết:

- (i) Dân Việt rất bận rộn trong vòng vài trăm năm qua;
- (ii) Kiến-thức thông-thường của người Việt về ngôn-ngữ, lịch-sử, và xã-hội, của chính dân-tộc Việt-Nam từ khoảng đầu thế-kỷ 20 đến nay, có vẻ mất một khoen nối liên-tục khá quan-trọng [28];
- (iii) Biến chuyển xã-hội từ lúc giao-tác với người Tây-phương quá sức to-tát. To-tát đến nỗi cái mới kiến-thức hoặc chất xám, cần thiết cho giới sĩ-phu hay ê-lit để họ có thể ghi lại truyền cho đời sau, luôn đòi hỏi những công-trình liên-tục dài hơn một đời người.
- (iv) Vân vân, và vân vân.

Câu giải-đáp đúng nhất cho câu hỏi trên chính là (E): Người Ngô, nước Ngô và giặc Ngô. Dẫn chứng: (a) Lời kêu gọi toàn dân toàn quân đứng lên đánh đuổi giặc Minh có tên 'Bình NGÔ Đại Cáo', do Úc-Trai tiên-sinh Nguyễn Trãi viết. (b) Những quyển sách như Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên [18], hay Sử Ký Đại Nam Việt xuất bản vào đầu thế kỷ hai mươi [19] vẫn thường dùng 'nước Ngô', hay 'giặc Ngô' để chỉ nước Tàu hay Trung Hoa. Bộ 'Sử Trung Quốc' của Nguyễn Hiến Lê [29] cũng như quyển 'Mã Lai' của Bình Nguyên Lộc [21], đều có ghi người Việt xưa thường dùng 'nước Ngô' để chỉ nước Tàu. Và tên gọi 'nước Tàu' chính thức đi vào sách vở, có lẽ từ đạo 'Việt Nam Sử Lược' của Trần Trọng Kim [30]. Chữ 'Tàu' thật ra chỉ từ từ thay thế chữ 'Ngô' vào đầu thế kỷ 20. Thay thế bằng cách bỏ bớt đi 'Ô' trong 'Tàu Ô', hay 'giặc Tàu Ô'. Chữ 'Ô' trong 'Tàu Ô' ngày trước thường cho mang nghĩa 'màu Đen' [34].

Thế nào là 'Tàu Ô'? Theo luận-chứng ngôn-ngữ của chúng tôi dùng để hỗ trợ lí-thuyết ở đây, [Ô] dùng trong [Tàu Ô] không phải [ô] màu đen, như 'chim quạ ô' mà lại là một lối phát âm của chữ ... Ngô {□}. Tàu Ô => giặc Tàu nước Ngô. Nước Ngô chính là nước Đông Ngô của Tôn Quyền (□ □) trong thế chân vạc Tam Quốc, tranh giành Trung nguyên với Tây Thục (Lục Bị) và Bắc Ngụy (Tào Tháo). Đông Ngô xưa nằm ở mạn các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, An-Huy, Chiết-Giang, v.v. tức phía bờ biển Đông, địa bàn của các chủng Lạc-Việt. Ở thời Câu Tiễn (Phạm Lãi - Tây Thi), vùng Chiết Giang đã mang tên nước Việt (viết như □ y hệt chữ Việt của 'Việt Nam'). Đất này còn gọi 'Ngô Việt' hay 'U Việt' [31] {[U] hay [Ô] là phát-âm biến đổi của [Ngô]}, để xác nhận sự sáp nhập nước Ngô (Giang Tô) của Phù Sai vào nước Việt, khi Lạc Câu Tiễn (Câu Tiễn mang họ Lạc viết theo bộ Chuy: Luo Gou Jian (□ □ □) đánh bại Phù Sai vào năm 478 TCN. Tóm tắt: 'Ngô' là tên nước rất tốt của một vùng lãnh địa ở Trung Hoa, thuộc nhiều đám Việt tộc rất trứ danh: một (Ngô Việt) vào thời Xuân Thu Chiến Quốc, và một (Đông Ngô) của Tôn Quyền vào thời Tam Quốc.

Phát âm của [Ngô] qua các phương ngữ ra sao? Xin xem bảng đối chiếu sau:

Việt-ngữ	Hán-tự	Hệ	Q. Đ.	Quanthoại	Ngô-Việt	Phúckiến
Ôc (nhà)	□	vuk	uk/ nguk	wu	o?	ok
Ô (quạ)	□	vu / vua*	wu	wu	u	ou
Ngô (U / Ô)	□	ng / ngu	ng	wu	Hu	ngou

Chúng ta có thể để ý:

1. Âm [v] là một âm đặc thù Hẹ, tương đương với [w] của Quảng-Đông và quan-thoại.
2. Con quạ, tiếng Hẹ phát âm nhẹ hơn, giống như: [vua]. Cả âm [q] và dấu nặng là phó sản của quốc-ngữ.
3. Láy âm [wu] quan thoại làm chuẩn, biến âm các phương ngữ khác có thể cho ra: [U] (Ngô-Việt), hay âm rất gần [Ô] của Mân-Việt (PhúcKiến-TriềuChâu)
4. Âm [wu] quan thoại cũng cho ra các âm tương-đương: [Ng] của Hẹ và Quảng Đông, phát âm rất giống [ung], như [ững] tiếng Quảng dùng cho [ngũ] (số 5). Bài thơ 20 chữ của vua Minh Mạng đặt tên lót hoàng tộc nhà Nguyễn có chữ 'Ứng' [33], *có khả năng* là một lối phát âm của chữ 'Ngô': Miên Hùng UNG Bửu Vĩnh / Bảo Quý Định Long Trường / Hiền Năng Kham Kê Thuật / Thế Thoại Quốc Gia Xương.
5. Một biến thái của [Wu] qua tiếng Hẹ và Phúc-kiến chính là [Ngu] hay [Ngô]
6. Lối lột âm [ng] đằng trước là một thứ biến thái rất thông thường của phương ngữ Quảng và Hẹ: Ngu Kơ => Âu Cơ; Ngô Việt => U Việt, Ngai => Ai (tôi / tiếng Hẹ).

Như vậy phát-âm [Ô] chính là phát âm của một số người Việt mang gốc Ngô & Phúc Kiến cho từ [Ngô] □ mang nghĩa 'người Ngô, nước Ngô'.

Theo lối đặt họ-tên của người xưa, họ Ngô rất nhiều khi mang nghĩa người có gốc gác từ nước Ngô [38] [39]. Và cũng là một trong nhiều lý do chính khiến người Việt xưa có thói quen gọi người Tàu bằng người Ngô. Bởi người Ngô cũng là một bộ phận nòng cốt thuộc Việt tộc đã sát nhập với Hoa chủng tạo nên Hán tộc của Trung Quốc ngày nay.

Lý do kia là nước Đông Ngô của Tôn Quyền chính là nước đô hộ xứ Giao Châu thay thế nhà Đông Hán - sau khi nhà Hán tan rã - trong thế chính trị chân vạc Tam Quốc (189-280). Tên gọi 'Ngô' cùng một lúc gọi nên rất nhiều dấu ấn lịch sử xa xưa, tổng hợp được một lượt 3 thứ: Họ, Ta, và Lịch sử oai hùng của Việt tộc ở hai phía, Bắc phương lẫn nước Nam. Tức phản ánh được lý lịch hết sức phức-tạp và gút mắt của một bộ phận quan-trọng tộc người Việt-Nam.

Như vậy trong hằng nghìn năm, người Việt đã gọi Bắc phương là người Ngô, nước Ngô, và giặc Ngô. Rồi tên gọi 'Tàu' bắt đầu thay thế dần 'Ngô' từ nhóm chữ: 'tàu giặc Ngô', hay 'người Tàu từ nước Ngô', hoặc 'người Tàu Ngô' và 'giặc Tàu Ô', với 'Ô' thay cho 'Ngô' trong một phát-âm địa-phương.

Nhưng tại sao lại gọi 'Tàu'?

'Tàu' thật ra cũng tiếng 'Tàu' theo phát âm Hoa Nam. Có thể mang những gốc gác sau:

- Biến thái từ phát âm Hẹ [tsau] và Quảng-Đông [tsou] của □ mang nghĩa: tàu bè
- Từ phát âm Quảng-Đông [zau] của □ cũng mang nghĩa: Tàu (boat)
- Phát âm Ngô-Việt [zO] của phát âm Quảng-Đông [syun] hay Việt [thuyền]: □
- Phát âm [to] của Hẹ và Quảng Đông cho □, nghĩa: bánh lái tàu.
- Phát âm [tan] tiếng Hẹ cho □, nghĩa: 'Thuyền-nhân từ vùng Quảng Đông-Phúc Kiến'

- Từ tiếng Hẹ [tsau] hay tiếng Quảng [zaau] 𠵹, một từ tổng quát mang nghĩa: chiếc tàu.
- Phát âm Hẹ y hệt [tau] 𠵹 tương đương quan-thoại [dao] tức 'đạo' trong 'đạo tặc'.
- [Tau] trong tiếng Hẹ 𠵹 đi đôi với [ba] 𠵹 có thể cho ra [ba tau], rất giống: Ba Tàu. Thật ra [ba] 𠵹 đó có phát âm Hải Nam y hệt như tiếng Việt: [Bá Đạo]. 'Ba Tàu' rất có khả năng một lỗi phát âm của 'Bá Đạo'. 'Bá' viết y hệt như trong 'Bá Vương'. Chữ 'Bá' trong 'Bá Vương' hay 'Bá Đạo', thường hàm ý nghĩa xấu (trong tiếng Tàu nguyên thủy): tay anh chị, nhà lãnh đạo độc tài khắc nghiệt.

Chữ 'Tàu' trong 'Tàu Ô' có thể mang gốc từ một hay nhiều ý nghĩa kể trên. Và đến thế kỷ 20, chữ 'Ô' đọc thay cho 'Ngô', trong 'Tàu Ô', hoàn toàn biến mất khỏi từ vựng Việt-ngữ.

Chúc Anh Đài - Hoàng Dung, và nguồn gốc tên đệm 'Thị'

Nghiên-cứu lịch-sử của người Tây phương, chúng tôi tình cờ phát-hiện, thật ra hết sức yếu về vấn đề Mẫu-Hệ. Chung qui, cũng ở lý do, lúc các quốc gia ở Âu Châu ngày nay bắt đầu hình thành, xã-hội của họ đã vượt khỏi Mẫu hệ khá lâu. Khiến ảnh hưởng Mẫu-Hệ trên những biến động lịch-sử không còn dấu vết, hoặc là một chuyện hoàn toàn không có, hay không cần phải quan-tâm trong công cuộc nghiên-cứu sau này.

Khi nghiên-cứu về cổ sử Á Châu, nhất là với Trung-Hoa, người Tây phương lại vương phải hội-chứng (hay mặc cảm) Tần Thủy Hoàng của chính người Hoa. Đó là thứ hội-chứng luôn luôn chối bỏ, không thèm biết đến thời gian xã-hội đã theo Mẫu hệ. Hoặc cố tình bóp méo lịch-sử cho rằng xã-hội Trung-Hoa đã chuyển sang Phụ-hệ rất sớm, cách đây trên 4000 năm. Nhưng nếu đọc kỹ sách vở về văn minh hay lịch-sử Trung-Hoa, chúng ta sẽ thấy rất dễ dư-âm của thời Mẫu hệ hãy còn vọng mãi cho đến ngày nay. Ít ra chuyển hệ từ Phụ sang Mẫu, nhất là trong khối người đông đảo ở Hoa-Nam, không có sớm sủa như người Hoa thường thích rêu rao. Xin dẫn chứng sơ sơ:

- Chữ 'tánh' [xing] 姓 dùng chỉ 'Họ' [35], có bộ nữ 女 bên trái, viết chung với 'sinh' (sheng) 生 bên phải;
- Tên vua Nghiêu 𠵹 (Hẹ đọc rất giống: [ngiau]), cũng dùng bộ nữ bên trái;
- Vua Nghiêu truyền ngôi cho rể là Thuấn tức Đế Thuấn, dấu vết một loại Mẫu hệ?
- Trong vương hiệu Tần Thủy Hoàng Đế 秦始皇帝, chữ 'Thủy' 始 cũng chứa bộ nữ. 'Thủy' cũng như nhiều tên Họ khác của người Hoa, mang khuynh hướng chứa bộ Nữ;
- Chiến tranh gồm thâu lục quốc của Tần Thủy Hoàng, và tiếp theo bằng việc tiên chiếm phía Tây Hoa-Nam, theo thiên ý phản ánh một phần lớn xung đột giữa Mẫu Hệ và Phụ Hệ. Phe thắng cuộc là phe nhà Tần. Và các cộng đồng hoặc thị tộc của xã hội nước Tần, có lẽ đã theo Phụ Hệ trước nhất;
- Tần Thủy Hoàng chúa ghét Mẫu Hệ (cũng như các thứ đạo giáo, tín ngưỡng không giống thứ của nước Tần, như Nho giáo chẳng hạn). Ông ra lệnh bắt những anh chàng đi ở rể (dấu vết Mẫu hệ) đem đi lính đánh giặc Hồ ở phương Bắc;

- Tên họ người Hoa, nhất là ở Hoa Nam, cho đến ngày nay, vẫn thường ít phân biệt giữa tên người nam và người nữ. Đọc truyện hay xem phim ảnh Tàu, chúng ta vẫn thấy cảnh gái giả làm trai đi hành hiệp chốn giang hồ mà ít ai hay biết. Thí dụ: Chúc Anh Đài (sau cặp bồ với Lương Sơn Bá), Hoàng Dung (vợ Quách Tĩnh), trung tướng Hoa Mộc Lan, v.v. Bởi ngoài việc trai gái Hoa vẫn để tóc dài như nhau, lối đặt tên của họ ít khi phân biệt nam hay nữ: Hoàng Dung => Chu Dung Cơ. Chúc Anh Đài => Diệp Kiếm Anh. Trương Mạn Ngọc => Phương Thế Ngọc.

Ở điểm 'giả-vờ không có qua mẫu-hệ', Việt-tộc có vẻ đã từ chối không chịu chấp người Hoa. Họ thẳng-thắn không chịu mang theo hội-chúng Tần-Thủy-Hoàng, lúc đi di tản. Bởi chính ước muốn ban đầu, muốn duy trì mẫu hệ trong lối sống, đã là một trong những lý do chính thúc đẩy *một số đông* các thị tộc Bách Việt (trừ nhóm Lạc Việt ở khu Hoàng Hà, theo Phụ hệ một lượt với tộc Hoa Hạ), cuốn khăn gói, lũ lượt di tản ra khỏi Hoa Nam, và chạy về định cư tại xứ Việt cổ. Họ đã truyền tụng lại cho con cháu một số các chuyện cổ tích xoay quanh vấn-đề tranh chấp giữa Mẫu hệ và Phụ hệ. Xin phép tóm tắt như sau.

- 1) Câu chuyện 'cơm không lành canh chẳng ngọt', rồi chia tay giữa bà Âu và ông Lạc, chính ra biểu tượng đầu tiên của tranh chấp Mẫu hệ và Phụ hệ, trong xã-hội Việt.
- 2) Muốn cho chắc ăn, tiền nhân truyền khẩu thêm hai chuyện cổ tích nữa: (i) Chuyện Trọng Thủy đi ở rể và dụ Mỹ Châu (ái nữ của An Dương Vương Thục Phán) cho biết bí mật nở thân, rồi fax phó bản, hoặc gửi email, về cho Cha là Triệu Đà; (ii) Chuyện con trai của Lý Phật Tử lấy con gái của Triệu Quang Phục, tức Triệu Việt Vương. Triệu Việt Vương có vũ khí tối tân là cái móng rồng do (thần) Chử Đồng Tử trao tặng. Con trai Lý Phật Tử là Nhã Lang, ở rể, cũng dụ vợ theo sách Trọng Thủy, và lấy được móng rồng, cho cha. Sau đó (năm 571), Lý Phật Tử khởi binh đánh cho sui gia Triệu Quang Phục phải thua chạy về, rồi tự trầm tại, cửa biển Đại Nha (sông Đáy). Khác với truyền tích Âu-Lạc, hai huyền thoại Trọng Thủy và Nhã Lang, có vẻ nhấn mạnh, thứ nhất, trên bình diện quân-sự, mẫu hệ có vẻ lép vế với phụ hệ, và thứ hai, có lẽ xã hội cần phải chuyển sang phụ hệ mới có thể đối đầu với Bắc phương.
- 3) Tiếng Việt có nhiều thứ động từ chỉ 'hôn nhân': dựng vợ, gả chồng, cưới vợ, ... Nhưng, xin đề ý: 'Lấy'. 'Lấy' có thể dùng cho hai bên: lấy vợ, lấy chồng. 'Lấy' là một tiếng có gốc Thái (Thái Lan và Quảng Đông có những từ phát âm rất giống), có vẻ phát xuất bằng 'lấy chồng' từ thời mẫu hệ. Về sau, chuyển sang phụ hệ, biến ngay thành: lấy vợ. Rồi vẫn giữ cách dùng cân đối hai bên: lấy vợ - lấy chồng.

Nhưng dấu vết sâu đậm nhất của mẫu-hệ tại nước Nam chính là tên đệm 'THỊ' cho rất nhiều người nữ tại Việt Nam từ xưa đến nay.

'Thị', như trong 'Lâm Thị Chín', nghĩa là gì?

THỊ viết theo Hán tự 氏; [shi] là chữ 'thị' dùng cho Thị Tộc (Clan), tức một khối người có chung một huyết tộc, hay có thể truy về một thứ tổ tiên chung. Dễ hiểu hơn, Thị Tộc bao

gồm một phần nào đó của một bộ lạc lớn, cỡ vài nghìn người. Thị Tộc có thể dựa trên Mẫu Hệ hoặc trên Phụ Hệ.

THỊ thông thường mang 3 định nghĩa: (i) một chức tước, do triều đình ban cho (Thị Lang); (ii) Thị tộc, hay tên Họ; và (iii) tên đệm đặt tiếp sau tên họ cũ người nữ trước khi lấy chồng.

THỊ □; trong nghĩa quan trọng nhất liên-hệ đến Thị-tộc, chính là một thứ Phó-Họ, tức loại Họ dành cho ... phó thường dân. Tên Họ [35] dành cho dòng dõi con vua cháu chúa chính là Tánh [xing] □ trong 'Danh Tánh'. Nhưng ngày nay phân-biệt giữa Thị và Tánh (Họ) trở nên mù mờ. Tuy vậy, trong ý nghĩa hiện-đại, nhiều người cùng một Họ, chẳng hạn họ Phan Huy, họ Đặng, họ Thân-Trọng, họ Hồ Đắc, v.v. có thể cùng chung một Thị tộc, nếu nhận ra một tổ-tiên nguyên-thủy chung.

Từ những nhận xét đó, chúng tôi xin đưa ra lý giải rằng, tên đệm 'Thị' cho người nữ tại Việt Nam, được đặt ra từ thời mẫu-hệ, tại khu vực Hoa Nam, hay xứ Việt cổ. Nó mang nghĩa ban đầu tên họ của Mẹ, là tên đặt trước chữ Thị. 'Lâm Thị Chín' có nghĩa họ của Bà Chín trước khi đi lấy chồng (họ Phạm chẳng hạn) chính là họ Lâm. Hoặc tên họ người nữ bắt buộc hàm chứa tên Thị Tộc theo tinh thần Mẫu Hệ [36]. Tức chỉ có con gái mới được mang họ (Thị) của Mẹ hay của dòng tộc.

Tên đệm Thị đã có tại xứ Việt vào thời xa xưa: Bà Triệu Thị Trinh.

Thế 'Văn' dùng tên đệm cho người nam xuất từ đâu ra? Có lẽ chỉ đơn thuần phản ánh biến chuyển từ Mẫu hệ sang Phụ hệ của người Hoa Nam và Việt cổ. Nó cho biết tinh thần yêu chuộng văn chương, chữ nghĩa của dân Việt, xưa và nay [37].

4 tháng 7 năm 2006

NN.

GHI CHÚ

[1] Xem: <http://en.wikipedia.org/wiki/Matrilineal>. Trong nhiều cộng đồng theo Mẫu hệ, gia tài người Cậu có khi được để lại cho con trai của người Mẹ.

[2] Xin chú ý nguyên lý trích dẫn chữ Nôm gốc Hoa Nam trình bày ở đây, ít khi dựa vào âm Hán-Việt, mà bao gồm những âm gần giống trong nguyên bản, trước thời chưa dùng ký âm kiểu a-b-c. Một số âm Nôm du nhập qua lại trước thời người Bách Việt biết đến pinyin hay phiên âm theo a-b-c. Thí dụ: âm cho ra chữ [Mợ] có thể xuất xứ từ [bợ] hay [bei], hoặc [mo] - đôi khi mang nghĩa hơi khác. Đề ý âm [bei] và [mei] rất giống nhau bởi cả hai đều là âm môi-môi. [Mợ] cũng có thể xuất xứ từ tiếng Chăm [miq] mang nghĩa 'cô'. Chúng tôi cũng đề ý: Có vẻ vào thời cổ đại, không có phân biệt giữa hai từ quan trọng 'vợ' và 'mợ' (hay 'mẹ'). Thí dụ: gà mái = gà mẹ. Tiếng 'Mợ' (vợ Cậu) nói theo kiểu Hải Nam chính là [jiu ma] => 'má cậu' => 'mợ cậu'. Đề ý đến âm của □, tức [mẫu] hay 'mẹ': Hakka (Hẹ): [mu] hay [me]. Quảng Đông: [mou] hay [mau]. Quan thoại: [mu] hay

[wu]. Ngô: [mu]. Mân (Phúckiên): [bo]. Phát âm quan-thoại có thời là [wu]. [Wu] quan-thoại thường có tương đương Hakka (Hẹ) là [Vu]. [Vu] tiến đến [vợ] rất dễ. Tương tự [Wu] tương đương với [bo] Mân. [Bo] tiến đến [byợ] kiểu Nam bộ cũng rất dễ. Để ý tiếng gọi 'vợ' hay 'mẹ' phía Bắc thời Ngô-Tất-Tố có thể là [Bu]. [Bu] / [vợ] / [mợ] hoàn toàn nằm trong vòng biến âm giữa các phương-ngữ Hoa-Nam. Cũng xin để ý đến một lỗi gọi người CHA - bằng 'Bố'. Tiếng Huế xưa là 'Bợ'. Tiếng Thái: [Po] = Bố, [Me] = Mẹ. Tiếng Chăm gọi người được kính trọng là [Po] (ngài). Một từ Hoa □ đọc [Po] theo kiểu Hàn, [Pu] Hakka, [Bu] quan-thoại và [Fu] Ngô, cũng mang nghĩa 'Bố'. 'Bố' vẫn có thể xuất phát từ phát âm [Bo] □, dành cho Mẹ của người Mân (Phúc Kiển). Lúc chuyển từ Mẫu hệ sang Phụ hệ. Từ □ [zhang] đọc theo quan-thoại, và [zong] kiểu Hẹ (Hakka) mang nghĩa Cha chồng, có chứa bộ 'Nữ' □ bên phía trái.

[3] GERARD MOUSSAY, Nại Thành Bô, Thiên Sanh Cảnh, Lưu Ngọc Hiến, Đàng Năng Phương, Lưu Quang Sanh, Lâm Gia Tịnh, Trương Văn Tồn (1971). Tự Điển Chăm-Việt-Pháp. Trung tâm Văn-hóa Chăm - Phan-Rang.

[4] Một bộ phận chủ lực phía Bắc trong lòng tộc người Việt Nam, cho thấy có xuất xứ từ miền cực Bắc nước Tàu, tức người Hẹ (Lạc) cổ, theo phụ hệ trước khối Bách Việt ở Hoa Nam khá lâu. Tộc người Việt gốc Hẹ (Lạc) cổ này mang khuynh hướng dùng Chú / Bác / Cô là chính yếu. Vai trò quan-trọng của người 'Cậu' trong Mẫu-hệ ở phía Nam, hãy còn để lại dư-âm trong bản 'tân-nhạc' trong những năm 90 của thế kỷ qua: 'Rau đắng sau hẹ'. Có một dạng Phụ-hệ hơi 'lai căng': trong cộng-đồng người Miêu (Hmông) ở Việt-Nam, vai trò người Cô ([phâu], chị hay em của Bố) rất quan-trọng. Ý kiến của bà Cô rất quan-trọng trong việc cưới-gả cháu trai cháu gái, và tổ chức ma chay cho Bố Mẹ các cháu [9].

[5] http://www.goddess.ws/kuan_yin.html

[6] Thật ra cộng-đồng các quốc-gia Âu Châu và Anh-quốc ra đời rất muộn so với Trung-Đông, Hy-Lạp và La-Mã. Benjamin Disraeli, thủ tướng Vương quốc Anh cuối thế-kỷ 19, mang gốc Do Thái, trong một lúc bực mình đã phát biểu với đồng viện ở quốc hội, đại khái: 'Ngày xưa ngày xưa, trong khi tổ tiên chúng tôi đang thờ phượng Đấng Bề Trên, tổ tiên các ngài hãy còn... ăn lông ở lỗ, đi săn bắt thú trong rừng'.

[7] Tiếng Việt: 'vợ-chồng', 'hai vợ chồng', 'cặp vợ chồng', ... có vẻ phảng phát âm hưởng Mẫu Hệ, đưa 'vợ' đi trước 'chồng'. Trong khi trong Anh ngữ, thường Husband đi trước Wife: Husband and Wife.

[8] Hai thí dụ cho thấy phát âm 'Giêng' có thể chuyển từ / sang 'Dần' ([iên] <=> [ân]): Nhà Tần, tiếng Quan-thoại là □ đọc [Qin]. Họ Trần: □ đọc theo Hakka: [Chin] hay quan-thoại: [Chen]. Ngoài ra trong tiếng người Dao (trong 'cặp bài trùng' Miêu-Dao, tức Hmong-Mien) tại Việt Nam, năm Mậu Dần họ phát âm như: 'Mù diên' [15]. 'Diên' phát âm kiểu Hakka hay Bắc chính là 'Dziên' hay 'Giên' => 'Giêng'. QED

[9] Trần Thị Thu Thủy (Chu Thái Sơn chủ biên) (2003) Người Hmông. Nxb Trẻ.

[10] Rất nhiều dân tộc trên thế-giới dùng chung 1 từ cho 'Trắng' và 'Tháng'. Thí dụ: tiếng Aborigine (thổ dân) Úc: [gakgalak]. Tiếng Persia (Iran): [măh]. Tiếng Myanmar (Miến): [là]. Mã-Lay: [bulan]. Việt cổ (bản địa): [bulăng] => [blăng] => [trăng] {theo kiểu kí-âm quốc-ngữ}. Nhưng [tháng] lại rút từ cách gọi người Thái: [deuan], phối hợp với [thang] thuộc tiếng Phúc Kiển (Mân) hàm ý 'trăng mọc'. Người Việt cổ ngày xưa gọi màu trắng là màu trắng (màu của trắng). Giống y như người Thái gọi sắc trắng là sắc [găow] tức màu [gaow] (gạo). Tiếng Tàu chỉ màu trắng là [Bai] (bạch). [Bai] mang cùng âm với một từ

cũng đọc [Bai] (tuy có thể khác thính) □ mang nghĩa 'gạo trắng'. Một từ khác chỉ màu trắng trong tiếng Hán là □ [tinh] => trắng tinh. 'Tinh' cũng mang nghĩa gạo trắng, và dùng từ ghép như: tinh-xảo, tinh-vi, tinh-tế, tinh-trùng, quý-tinh (oan hồn => màu trắng). Trở lại tiếng Việt: màu trắng là màu của trắng. Theo Terry Crowley trong quyển 'An Introduction to Historical Linguistics' (1987) do Nguyễn Cung Thông (2005) dẫn: Tiếng Kara của New Ireland thuộc Anh-quốc, từ 'mặt trăng' cũng là [bulan] hay [fulan]. Tức bên trời Âu đã có từ [bulan] dùng để chỉ mặt trăng. Tiếng Tây dùng chỉ màu trắng là gì? Là BLANC, cho thấy mang âm cùng gốc với BULAN, chỉ mặt trăng. Việt xưa giống Tây xưa ở chỗ đó.

[11] Trần Quang Hải (2005) Dân Ca Việt Nam. Đặc San - Hội Ái Hữu Petrus Ký (Úc Châu), số 6. Theo Gs Trần Quang Hải, âm giai dùng trong loại hát ru em thay đổi theo từng vùng. Bắc: thanh âm ngũ cung - do re fa sol la do. Trung: âm giai tứ cung - do fa sol sib do. Nam: âm giai ngũ cung - do mib fa la do.

[12] Nguyễn Cung Thông (2005) Vài suy nghĩ về nhóm từ 'Bố Cái Đại Vương' và nguồn gốc chữ Nôm. (Tư liệu chưa xuất bản)

[13] Polynesians: <http://www.pbs.org/wayfinders/polynesian.html>

http://hpgl.stanford.edu/publications/PNAS_2000_v97_p8225.pdf

<http://www.answers.com/topic/tahitian-language> (kị húy)

<http://www.geocities.com/Tokyo/Bay/7051/blshang.htm>

[14] Về sau, [Lợi] thay luôn cho [Lị], và thay luôn tên húy hay tên gọi ban đầu thật của vua Lê Lị.

[15] Võ Mai Phương (Chu Thái Sơn chủ biên) (2005) Người Dao. Nxb Trẻ

[16] Charles Hamblin (1984) Languages of Asia & The Pacific. Angus & Robertson.

[17] Cách đây một hai năm, tại thành phố Bankstown (Sydney) có một tiệm uốn tóc hiệu Vân Ly hay Vân Lee. 'Ly' hay 'Lee' đó viết bằng □, chính là họ Lê của người Việt.

[18] Ngô Sĩ Liên (1479) Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. (Cao Huy Giu & Đào Duy Anh dịch và hiệu đính). Nxb Văn Hoá - Thông Tin. (2004).

[19] Annales Annamites & Quốc Triều (1909) Sử Ký Đại Nam-Việt. Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa (1974 Saigon / 1986 Montreal).

[20] Nếu dựa vào triết lý, không ai có thể xác định đời sống ở hải đảo và cuộc sống tại các đô-thị văn-minh của các quốc-gia tiên tiến, thứ nào hơn thứ nào. Bằng chứng đơn giản là rất nhiều hải-đảo ngày nay vẫn thường được gọi 'nơi chốn thiên đường paradise', dành riêng cho các tài tử xi-nê có nhiều tiền.

[21] Bình Nguyên Lộc (1971) Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam. Nxb Xuân Thu (tái bản tại Hoa Kỳ)

[22] Lịch Đạo Nguyên chú, Dương Thủ Kính, Hùng Hội Trinh sớ, Đoàn Hy Trọng điểm hiệu, Trần Kiều Dịch phúc hiệu (1999) Nguyễn Bá Mão dịch (2005). Thủy Kinh Chú Sớ. Nxb Thuận Hoá. Bộ 'THỦY KINH CHÚ' do các học giả người Hoa soạn từ thời Tam Quốc (220-265), cho biết nhiều vị làm nên chức Thứ Sử tại Giang Nam hay Giao Chỉ có gốc 'Man'.

[23] Jeanne Cuisinier (1946) Les Mùong, Géographie et Sociologie humaine. Institut d'Ethnologie - Paris, France

[24] Nguyễn Trãi bên ngoại thuộc dòng tôn thất nhà Trần (Trần Nguyên Đán). Úc Trai tiên sinh có bà con với tướng Trần Nguyên Hãn (có thời được Lê Lợi đổi sang họ Lê =>

Lê Hãn). Cả hai Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn, mặc dù đã xin về hưu, nhưng vẫn không yên. Đều bị các vua Lê sát hại.

[25] Bù Ginh => núi Chí-Linh. [Bù] => [Pu] là tiếng Thái mang nghĩa 'núi'. 'Ginh' có thể phát âm giống như [Jing] hay [Ring]. [Ring] trong tiếng Thái (giống âm 'r' Quảng Đông) dễ biến sang [Ling] mang nghĩa con khi => phát âm [Linh] => Chí Linh. Tiếng Tàu có vài phương ngữ cho ra âm [li] hay [zi] hoặc [gi] chỉ con khi. Núi Chí Linh thời xa xưa có thể là núi có nhiều khi? Cũng có thể lý giải [Ginh] có cùng xuất xứ với tiếng Thái [Jit] mang nghĩa 'linh thiêng', 'linh hồn'. [Jit] => [Ginh] => [Linh]. 'Mường Qua' = nước Lão Qua, tức Ai-Lao => chủng Thái. Mường => chủng Thái-cổ.

[26] Quốc Sử Quán Triều Nguyễn (chủ biên: Cao Xuân Dục) (1998) Quốc-Triều Chính-Biên Toát-Yếu. Biên soạn: Trần Đình Phong. Hiệu đính: Đặng Văn Thụy & Lê Hoàn.

Nxb Thuận-Hoá.

[27] http://en.wikipedia.org/wiki/Chinese_surname

http://www.tocatch.info/en/Chinese_surnames.htm

<http://www.geocities.com/tokyo/3919/>

[http://en.wikipedia.org/wiki/Song_Dynasty_\(960-1279\)](http://en.wikipedia.org/wiki/Song_Dynasty_(960-1279))

<http://www.geocities.com/tokyo/3919/>

http://www.geocities.com/james_lee.geo/Chinesewords.htm

<http://www.yutopian.com/names/06/6Ruan179.html>

<http://www.mayrand.org/meaning-e.htm>

[28] Điển hình qua một vài từ cơ bản: 'Trăng' ngày trước phát âm như [Bờ-lăng]. 'Tôn giáo' cho đến những năm 1950's hãy còn phát âm như 'Tông giáo'. 'Trời' như 'Blời'. 'Trẻ con' như 'tle kon', và hằng ngàn từ khác. Đặc-biệt giới ê-lít Việt theo Tây-học từ giữa thế kỷ 20 đến nay, có vẻ lúc nào cũng cho rằng tiếng Việt ngày xưa mang phát âm y hệt như chữ quốc-ngữ dùng để ký-âm truyện Kiều in ẩn trong các sách giáo-khoa bậc trung-học.

[29] Nguyễn Hiến Lê (1997) Sử Trung Quốc. Nxb Văn Hoá

[30] Trần Trọng Kim (1971) Việt Nam Sử Lược. Nxb Trung-Tâm Học Liệu (Bộ Giáo Dục). Nxb Đại Nam tái xuất bản tại Hoa Kỳ.

[31] Một học giả Hán-Nôm tại Việt Nam, với sự kính trọng và ngưỡng mộ hãy còn đó, có viết trong một quyển sách, ông không hiểu tại sao người Nam bộ lại phát âm sai 'tôi' thành ra 'tui'. Thật ra, như chúng tôi đã trình bày nhiều lần, biến chuyển phát âm trong tiếng Việt phản ánh 100% biến chuyển âm-vận giữa các phương ngữ Hoa Nam. Thí dụ: [V] => [W] => [Y] => [B] => [M], v.v. Âm [U] đặc biệt ưa qua lại với [Ô]. Thí dụ: nước U Việt, bây giờ ưa viết thành NgỒ Việt. [Vui] {Byui} => [Bôi] => ông Hồ Văn Bôi cũng gọi Hồ Văn Vui, nhạc phụ vua Minh Mạng. [Wung] hay [Ung] trong vài phương-ngữ tiếng Hoa, biến thành [Ông] trong tiếng Việt và Chiêm Thành. Họ Hoàng tại Việt Nam được kí âm như Huang ('u' thay 'o') trong phiên-âm pinyin tiếng Quan-thoại. Trong thí dụ 'Ba Tàu' <=> 'Bá Đạo' ở trên chúng ta lại thấy lí do tại sao phát âm Nam bộ không phân biệt âm cuối [u] và [o], theo kiểu [Tàu] và [Tào]. Bởi phương ngữ gốc của họ, rất có khả năng đã biến đổi qua lại giữa âm [au] (tau) của Họ với âm [ao] (dao) quan-thoại hay Mân.

[32] <http://www.yutopian.com/names/>

[33] 'Ung' chính là tên đầu của vua Hàm Nghi: Ung Lịch. 'Ngô' (tức Ô hay Ứng) trong nghĩa nguyên thủy (tiếng Ngô Việt) là to lớn, vĩ đại. Trong âm tiếng Hoa Nam có thể biến chuyển với 'Hung' trong 'hung thịnh'. Theo vài trang mạng, 'Ung' [Ng] tức họ Ngô,

cũng mang nghĩa 'người trọng tình huynh-đệ'. Tựa vị của Paulus Huỳnh Tịnh Của, có ghi thêm nghĩa của chữ 'Ung': tiếng chúc, tiếng trừ. 'Ung' tiếng Nôm còn mang nghĩa thông thường: 'ung chịu', 'đáng lý', 'chim ung'.

[34] Lý giải ngày trước liên kết chữ 'Tàu Ô' với giặc 'cờ đen' của Lưu Vĩnh Phúc, gốc người Quảng Tây. Thật ra đám cờ đen chỉ là một trong 3 đám tàn quân của giặc Thái Bình Thiên Quốc ở miền Quảng Tây - Quảng Đông. Hai đám kia là cờ vàng và cờ trắng. Giặc cờ đen chỉ 'quậy' trong vòng vài năm (khoảng 1869) cho đến khi Lưu Vĩnh Phúc trở về Phúc Kiến làm quan tướng. Trong khi, cách dùng chữ 'Ngô' (tức 'Ô' hay 'U' hoặc 'Ung') cho Trung quốc đã có tự ngàn đời. Thật ra, có khá nhiều tranh cãi về vai trò của tướng Lưu Vĩnh Phúc trong cuộc chiến chống Pháp tại Việt Nam và Trung Hoa. Giới mộ điệu xi-nê cũng cần nhớ nhân vật có thật Hoàng Phi Hồng (Huang Fei Hung), do Lý Liên Kiệt (Jet Li) thủ vai, từng là cánh tay mặt của Lưu Vĩnh Phúc khi ông này trở lại Phúc Kiến.

[35] Theo hiểu biết thông thường, Họ xuất xứ từ Hộ, mang nghĩa: nhà, gia đình. Nhưng chúng tôi cho rằng 'Hộ', thật ra xuất phát từ một phát âm Hẹ hay Quảng Đông [Hon] cho chữ □ mang nghĩa: Họ.

[36] Chúng ta có thể đặc biệt chú ý, tiếp theo trình bày mẫu hệ của xã hội phía nam (Chăm-pa và Chân-Lạp) ở bài trước, cách dùng tên đệm THỊ có vẻ hãy phổ biến ở phía Nam nhiều hơn ở phía Bắc.

[37] Tài tử Trung-Quốc/Hongkong chuyên phim kung-fu mang tên lót VẤN: Triệu Văn Trác (Vincent Zhao). Vincent Zhao là tài tử mới nhất thủ vai: Hoàng Phi Hồng.

[38] - Họ TRẦN 陳: xuất phát từ tên một nước nhỏ tên Trần ở miền cực Bắc nước Tàu, vào thời Xuân Thu Chiến Quốc, khi Trung Hoa có gần 2000 'nước' lớn nhỏ khác nhau. Gần nước Thái, nơi Khổng Tử có đi qua. Sau khi nước Trần phía Bắc bị giải thể đến cả nghìn năm, trung tướng Trần Bá Tiên (Chen Ba Xian) của nhà Lương, sau khi từ chiến trường Giao Châu (đánh với Triệu Quang Phục) trở về, kéo quân lật đổ Lương triều và dựng nên nhà Trần ở miền Phúc Kiến (557-589). Từ đó nhiều người Phúc Kiến (Mân) thường mang họ Trần. Triều đại nhà Trần tại Việt Nam, cũng có gốc gác từ xứ Mân. 'Trần' theo chiết tự có thể mang nghĩa 'xứ thần phục nhà Tần, ở hướng Đông'. Họ Trần là một trong 4 họ phổ thông nhất tại Trung Hoa.

- Họ NGUYỄN 阮: mang nghĩa nguyên-thủy 'một loại nhạc cụ'. Họ 'Nguyễn' xuất xứ lâu đời từ nước Nguyễn ở phía Đông Nam tỉnh Cam Túc, gần tỉnh Tứ Xuyên, địa bàn của Khương tộc, Thái tộc và Việt tộc. Lúc đó Trung Hoa có chừng 2000 nước lớn nhỏ khác nhau. Nước Nguyễn bị Châu Văn Vương sát nhập rất sớm và con cháu tản mác về hướng Hoa Nam hoặc phía Đông, vẫn giữ họ Nguyễn. Thứ sử tại Giao Châu (xứ Việt cổ) thời nhà Trần của Trần Bá Tiên, là một người mang họ Nguyễn: Nguyễn Tá. Trong thời Lục triều (thế-kỷ 3-6) ở phía nam nước Tàu, có anh em nhà thơ Nguyễn Tịch và Nguyễn Hàm, thuộc Trúc Lâm thất hiền. Nhà Minh cũng có vị đại tướng mang họ Nguyễn (Ruan Dacheng), và nhà Thanh, thầy giáo của nhà vua cũng một người mang họ Nguyễn (Ruan Yuan).

[39] Những người phải di tản rời quê hương ưa dùng tên quê-hương để đặt tên hay họ cho con cháu. Bộ phim video Vân Sơn in Bangkok cho biết khá nhiều Việt kiều sinh

sống ở Thái Lan, qua đó hồi thế kỷ 19, chạy giặc Tây, mang họ là An-Nam. Thí dụ: An-Nam văn Dũng, An-Nam thị Mỹ.